

Số: 873/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 12 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố 03 danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; sửa đổi, bổ sung căn cứ pháp lý 10 danh mục thủ tục hành chính (Lĩnh vực Tài nguyên nước) tại mục IV, phần A, Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 16/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 292/TTr-STNMT ngày 06 tháng 5 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 03 danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; sửa đổi, bổ sung căn cứ pháp lý của 10 danh mục thủ tục hành chính (Lĩnh vực Tài nguyên nước) tại mục IV, phần A, Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 16/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường.

(có Danh mục kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế danh mục thủ tục hành chính (Lĩnh vực Tài nguyên nước) tại Mục IV, Phần A được ban hành kèm theo Quyết định số 497/QĐ-UBND ngày 16/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Cục KSTTHC, Văn phòng Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, KSTTHC, N (10b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



Tráng Thị Xuân



DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC)
THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 873/QĐ-UBND ngày 12/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI: 03

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
1	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành	18 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích	Không quy định	<ul style="list-style-type: none">- Luật tài nguyên nước năm 2012.- Nghị định số 201/2013/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;- Nghị định số 82/2017/NĐ-CP quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;- Nghị định số 41/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;- Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh Sơn

						<i>La về Quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.</i>
2	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành	41 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> - Luật tài nguyên nước năm 2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước; - Nghị định số 82/2017/NĐ-CP quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; - Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; - <i>Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh Sơn La về Quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.</i>

3	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	13 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> - Luật tài nguyên nước năm 2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước; - Nghị định số 82/2017/NĐ-CP quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; - Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; - <i>Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh Sơn La về Quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.</i>
---	---	------------------	--	---	----------------	---

II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG: 10

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
1	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	40 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với thiết kế giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m³/ngày đêm: 358.000đ - Đối với đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m³ đến dưới 500 m³/ngày đêm: 985.000đ - Đối với đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m³ đến dưới 1.000 m³/ngày đêm: 2.300.000đ - Đối với đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: 4.480.000đ 	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tài nguyên Nước năm 2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ TNMT quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất; mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh cấp lại Giấy phép tài nguyên nước; - <i>Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh Sơn La về Quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.</i>

2	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	31 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với thiết kế giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m³/ngày đêm: 179.000đ - Đối với đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m³ đến dưới 500 m³/ngày đêm: 492.000đ - Đối với đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m³ đến dưới 1.000 m³/ngày đêm: 1.150.000đ - Đối với đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: 2.240.000đ 	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tài nguyên Nước năm 2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ TNMT quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất; mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh cấp lại Giấy phép tài nguyên nước; - <i>Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh Sơn La về Quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.</i>
3	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có	40 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với báo cáo kết quả thi công giếng khai thác có lưu lượng dưới 200 m³/ngày 	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tài nguyên Nước năm 2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật

	lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm		trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	công ích	<p>đêm: 358.000đ</p> <p>- Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m³ đến dưới 500 m³/ngày đêm: 985.000đ</p> <p>- Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m³ đến dưới 1.000 m³/ngày đêm: 2.300.000đ</p> <p>- Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: 4.480.000đ</p>	<p>tài nguyên nước;</p> <p>- Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;</p> <p>- <i>Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;</i></p> <p>- Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ TNMT quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất; mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh cấp lại Giấy phép tài nguyên nước;</p> <p>- <i>Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh Sơn La về Quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.</i></p>
--	---	--	---	----------	--	---

4	<p>Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m³/ngày đêm</p>	<p>31 ngày làm việc</p>	<p>Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La</p>	<p>Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với báo cáo kết quả thi công giếng khai thác có lưu lượng dưới 200 m³/ngày đêm: 179.000đ - Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m³ đến dưới 500 m³/ngày đêm: 492.000đ - Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m³ đến dưới 1.000 m³/ngày đêm: 1.150.000đ - Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: 2.240.000đ 	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tài nguyên Nước năm 2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước - Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; - <i>Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.</i> - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ TNMT quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất; mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh cấp lại Giấy phép tài nguyên nước; - <i>Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh Sơn La về Quyết định mức thu, miễn,</i>
---	---	-------------------------	---	--	---	---

						<i>giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.</i>
5	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m ³ /ngày đêm; Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m ³ / ngày đêm	40 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m³/giây; hoặc đề phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m³/ngày đêm: 538.000đ - Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m³ đến dưới 0,5 m³/giây; hoặc đề phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc các mục 	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tài nguyên Nước năm 2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước - Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; - <i>Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.</i> - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ TNMT quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất; mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh cấp lại Giấy phép tài nguyên nước;

				<p>đích khác với lưu lượng từ 500 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: 1.600.000đ</p> <p>- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m³ đến dưới 1 m³/giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m³ đến dưới 20.000 m³/ngày đêm: 4.056.000đ</p> <p>- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m³ đến dưới 2 m³/giây; hoặc để</p>	<p>- Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh Sơn La về Quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.</p>
--	--	--	--	---	--

					phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm: 7.530.000đ	
6	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m3/giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m3/ ngày đêm; gia hạn/điều chỉnh giấy phép	31 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m³/giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m³/ngày đêm: 269.000đ - Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu 	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tài nguyên Nước năm 2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước; - Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; - Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30/3/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

	<p>khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000 m³/ ngày đêm</p>			<p>lượng từ 0,1 m³ đến dưới 0,5 m³/giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: 800.000đ</p> <p>- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m³ đến dưới 1 m³/giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m³ đến dưới 20.000 m³/ngày đêm: 2.028.000đ</p> <p>- Đối với đề án, báo</p>	<p>- Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ TNMT quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất; mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh cấp lại Giấy phép tài nguyên nước;</p> <p>- Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh Sơn La về Quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.</p>
--	---	--	--	---	--

					cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m ³ đến dưới 2 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm: 3.765.000đ	
7	Cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác	40 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích	<ul style="list-style-type: none"> - Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m³/ngày đêm: 538.000đ - Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m³ đến dưới 500 m³/ngày đêm: 1.600.000đ - Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước 	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tài nguyên Nước năm 2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ TNMT quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất; mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh cấp lại Giấy phép tài nguyên nước; - Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND

					<p>từ 500 m³ đến dưới 2.000 m³/ngày đêm: 3.940.000đ</p> <p>- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: 7.530.000đ</p> <p>- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 10.000 m³ đến dưới 20.000 m³/ngày đêm: 10.320.000đ</p> <p>- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 20.000 m³ đến dưới 30.000 m³/ngày đêm: 12.990.000đ</p>	<p>ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh Sơn La về Quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.</p>
8	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m ³ /ngày	31 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích	<p>- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m³/ngày đêm: 269.000đ</p> <p>- Đối với đề án, báo</p>	<p>- Luật Tài nguyên Nước năm 2012;</p> <p>- Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;</p>

	<p>đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m³/ngày đêm đối với các hoạt động khác</p>		<p>hành chính công tỉnh Sơn La</p>	<p>cáo có lưu lượng nước từ 100 m³ đến dưới 500 m³/ngày đêm: 800.000đ</p> <p>- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m³ đến dưới 2.000 m³/ngày đêm: 1.970.000đ</p> <p>- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: 3.765.000đ</p> <p>- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 10.000 m³ đến dưới 20.000 m³/ngày đêm: 5.160.000đ</p> <p>- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 20.000 m³ đến dưới 30.000 m³/ngày đêm: 6.495.000đ</p>	<p>- Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ TNMT quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất; mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh cấp lại Giấy phép tài nguyên nước;</p> <p>- <i>Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh Sơn La về Quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.</i></p>
--	---	--	------------------------------------	---	---

9	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	19 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích	1.200.000 đồng/hồ sơ	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tài nguyên Nước năm 2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước; - Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ TNMT quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất; - <i>Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh Sơn La về Quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.</i>
10	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	14 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Sơn La	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích	600.000 đồng/hồ sơ	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tài nguyên Nước năm 2012; - Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước; - Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ TNMT quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất;

						<p>- Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh Sơn La về Quyết định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.</p>
--	--	--	--	--	--	--

(Ghi chú: Phần chữ in nghiêng là phần được sửa đổi, bổ sung)